

Số: 2028/QĐ-HVNH

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NGÂN HÀNG

Căn cứ Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 2394/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Ngân hàng;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐHV ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Học viện Ngân hàng về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Ngân hàng; Nghị quyết số 51/NQ-HĐHV ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng Học viện Ngân hàng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Ngân hàng ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐHV ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Học viện Ngân hàng;

Căn cứ Quyết định số 1593/QĐ-HVNH ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Học viện Ngân hàng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học tại Học viện Ngân hàng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bản Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Học viện Ngân hàng – Trụ sở chính Hà Nội (mã trường NHH)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bí thư Đảng ủy (để b/c);
- Ban Giám đốc (để c/d);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



Phạm Thị Hoàng Anh

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2028/QĐ-HVNH ngày 31/3/2026
của Giám đốc Học viện Ngân hàng)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo: Học viện Ngân hàng
- Mã trường sử dụng để tuyển sinh: NHH
- Địa chỉ Trụ sở và các Phân viện:

TT	Loại trường	Tên trường	Mã trường	Địa điểm
1	Trụ sở chính	Học viện Ngân hàng	NHH	Số 12 đường Chùa Bộc, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.
2	Phân viện	Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh	NHB	Số 331 đường Ngô Gia Tự, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh.
3	Phân viện	Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên	NHP	Số 441 đường Nguyễn Huệ, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Nhà trường: www.hvnh.edu.vn

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 1900 561 595 (bấm phím 1)

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:
<https://hvnh.edu.vn/hvnh/vi/thong-tin-tuyen-sinh>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Học viện: www.hvnh.edu.vn

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

Học viện Ngân hàng (NHH) tuyển sinh các đối tượng đáp ứng quy định theo Quy chế tuyển sinh của Học viện ban hành kèm theo Quyết định số 1593/QĐ-HVNH ngày 16/03/2026 của Giám đốc Học viện Ngân hàng (sau đây gọi tắt là Quy chế tuyển sinh), cụ thể:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định; hoặc người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định đối với chương trình đào tạo đăng ký dự tuyển;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Học viện.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh:

Nguyên tắc chung: Học viện Ngân hàng tổ chức xét tuyển vào đại học chính quy theo 04 phương thức xét tuyển (PTXT) được mô tả chi tiết như bên dưới. Điểm xét đối với từng phương thức xét tuyển (PTXT) được tính toán dựa trên dữ liệu đầu vào ứng với từng PTXT, và đều được cộng với Điểm ưu tiên và Điểm cộng, cụ thể:

$$\text{Điểm xét theo PTXT (i)} = \text{Điểm theo dữ liệu đầu vào của PTXT (i)} + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó:

- **Điểm theo dữ liệu đầu vào của PTXT (i):** được tính theo các dữ liệu đầu vào tương ứng với các PTXT.

- **Điểm ưu tiên:** Bao gồm điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng căn cứ theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- **Điểm cộng:** Bao gồm *điểm thưởng, điểm xét thưởng và điểm khuyến khích*.
Cụ thể:

Điểm thưởng: với nhóm thí sinh đạt giải trong cuộc thi chọn học sinh giỏi (HSG) quốc gia, trong đó giải Nhất được cộng 3,0 điểm, giải Nhì được cộng 2,5 điểm và giải Ba được cộng 2,0 điểm.

Điểm xét thưởng: với nhóm thí sinh đạt giải trong cuộc thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố, giải Khuyến khích HSG cấp quốc gia; thí sinh thuộc trường THPT chuyên và thí sinh có kết quả xuất sắc trong kỳ thi THPT 2026. Một thí sinh có thể thuộc nhiều nhóm đối tượng được cộng điểm xét thưởng, nhưng tổng điểm xét thưởng không được vượt quá 1,5 điểm, cụ thể như sau:

Nhóm thí sinh	Điểm xét thưởng
Thí sinh đạt Giải khuyến khích HSG cấp quốc gia; Giải nhất HSG cấp tỉnh/thành phố; Thí sinh đạt điểm tuyệt đối tại một môn trong kỳ thi THPT 2026	1,5
Thí sinh đạt Giải nhì HSG cấp tỉnh/thành phố; Thí sinh đạt điểm từ 9.5 trở lên tại một môn thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển trong kỳ thi THPT 2026	1,0
Thí sinh đạt Giải ba HSG cấp tỉnh/thành phố; Thí sinh thuộc trường THPT chuyên; Thí sinh đạt điểm từ 9.0 trở lên tại một môn thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển trong kỳ thi THPT 2026	0,5

Lưu ý: Học viện chỉ cộng điểm xét thưởng với các thí sinh đạt giải trong cuộc thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố tại các môn: Toán, Vật lý, Hoá học, Tiếng Anh, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý, Tin học)

Điểm khuyến khích: với nhóm thí sinh có các chứng chỉ quốc tế. Một thí sinh có thể thuộc nhiều nhóm đối tượng được cộng điểm khuyến khích, nhưng tổng điểm khuyến khích không được vượt quá 1,5 điểm, cụ thể như sau:

Chứng chỉ quốc tế						Điểm khuyến khích
IELTS (Academic)	TOEFL iBT	SAT	ACT	JLPT	BTEC	
5.5	46-59	1200-1250	26-27	N5		0,5
6.0	60-78	1251-1300	28-29	N4		0,75
6.5	79-93	1301-1350	29-30	N3	Pass	1,0
7.0	94-101	1351-1400	31	N2	Merit	1,25
7.5 – 9.0	> 101	> 1400	> 31	N1	Distinction	1,5

Lưu ý: Chứng chỉ quốc tế phải còn thời hạn tại thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển.

2.1 Phương thức xét tuyển 1 (PTXT 1): Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

Học viện Ngân hàng xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy các đối tượng quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển:

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng.

c) Căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo, Giám đốc xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

- Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do Học viện quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

2.2 Phương thức xét tuyển 2 (PTXT 2): Xét tuyển kết hợp:

Phương thức này kết hợp giữa kết quả học tập THPT (dựa trên học bạ THPT với các thí sinh tốt nghiệp năm 2025, 2026) với các chứng chỉ quốc tế và kết quả bài thi đánh giá năng lực, cụ thể:

2.2.1 Phương thức xét tuyển 2.1 (PTXT 2.1): Kết hợp giữa học bạ THPT với chứng chỉ quốc tế.

a) *Điều kiện xét tuyển:* Thí sinh có một trong các chứng chỉ quốc tế (CCQT) dưới đây:

- Chứng chỉ IELTS (Academic) từ 5.5 điểm trở lên.
- Chứng chỉ TOEFL iBT từ 46 điểm trở lên.
- Chứng chỉ SAT từ 1200 điểm trở lên.
- Chứng chỉ ACT từ 26 điểm trở lên.
- Chứng chỉ tiếng Nhật (JLPT) từ N5 trở lên (chỉ xét riêng đối với mã xét tuyển ACT06 – Kế toán định hướng Nhật Bản)

b) *Cách tính điểm xét:* Điểm xét được tính dựa trên kết quả học tập THPT của các môn học trong tổ hợp tương ứng với từng mã xét tuyển và điểm quy đổi của chứng chỉ ngoại ngữ, tính trên thang 30.

Lưu ý: Với PTXT 2.1, nếu thí sinh đã dùng CCQT để quy đổi thì sẽ không được tính điểm cộng khuyến khích với CCQT đó. Riêng với chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, thí sinh chỉ có thể chọn lựa quy đổi điểm hoặc cộng điểm khuyến khích với một trong 2 chứng chỉ IELTS (Academic) hoặc TOEFL iBT, tùy theo chứng chỉ nào có kết quả tốt hơn.

*Điểm xét theo PTXT 2.1 = Điểm học bạ THPT * 50% + Điểm CCQT quy đổi * 50% + Điểm cộng + Điểm ưu tiên*

- *Điểm học bạ THPT:* Tính trên điểm tổ hợp của 03 môn học tương ứng với từng mã xét tuyển (lấy trung bình cộng trong ba năm học THPT), trong đó nhân đôi điểm đối với môn chính và quy đổi về thang 30.

$$\text{Điểm học bạ THPT} = \frac{(\text{Môn chính} \times 2 + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) \times 3}{4}$$

- *Điểm CCQT quy đổi:* Học viện sẽ công bố sau khi có phổ điểm thi THPT 2026.

2.2.2 Phương thức xét tuyển 2.2 (PTXT 2.2): Kết hợp giữa học bạ THPT với kết quả bài thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA)

a) *Đối tượng xét tuyển*: Thí sinh có điểm bài thi HSA từ 85 điểm trở lên.

b) *Cách tính điểm xét*: Điểm xét được tính dựa trên kết quả học tập THPT của các môn học trong tổ hợp tương ứng với từng mã xét tuyển và điểm quy đổi của kết quả bài thi HSA, tính trên thang 30.

*Điểm xét theo PTXT 2.2 = Điểm học bạ THPT * 50% + Điểm HSA quy đổi * 50% + Điểm cộng + Điểm ưu tiên*

Cụ thể:

- *Điểm học bạ THPT*: được tính trên điểm học bạ của 03 môn học tương ứng với các tổ hợp của mã xét tuyển (lấy trung bình cộng trong ba năm học THPT), trong đó nhân đôi điểm đối với môn chính và quy đổi về thang 30:

$$\text{Điểm học bạ THPT} = \frac{(\text{Môn chính} \times 2 + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) \times 3}{4}$$

- *Điểm HSA quy đổi*: sẽ được Nhà trường công bố sau khi có phổ điểm HSA và phổ điểm thi THPT 2026.

2.2.3 Phương thức xét tuyển 2.3 (PTXT 2.3): Kết hợp giữa học bạ THPT với kết quả bài thi Đánh giá năng lực đầu vào đại học (V-SAT)

a) *Đối tượng xét tuyển*: Thí sinh có điểm bài thi V-SAT năm 2026 theo tổ hợp của chương trình đăng ký xét tuyển đạt từ 300 điểm trở lên.

b) *Cách tính điểm xét*: Điểm xét được tính dựa trên kết quả học tập THPT của các môn học trong tổ hợp tương ứng với từng mã xét tuyển và điểm quy đổi của kết quả bài thi V-SAT, tính trên thang 30.

*Điểm xét theo PTXT 2.3 = Điểm học bạ THPT * 50% + Điểm V-SAT quy đổi * 50% + Điểm cộng + Điểm ưu tiên*

Cụ thể:

- *Điểm học bạ THPT*: được tính trên điểm học bạ của 03 môn học tương ứng với các tổ hợp của mã xét tuyển (lấy trung bình cộng trong ba năm học THPT), trong đó nhân đôi điểm đối với môn chính và quy đổi về thang 30:

$$\text{Điểm học bạ THPT} = \frac{(\text{Môn chính} \times 2 + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) \times 3}{4}$$

- *Điểm V-SAT quy đổi*: sẽ được Nhà trường công bố sau khi có phổ điểm V-SAT và phổ điểm thi THPT 2026.

2.3 Phương thức xét tuyển 3 (PTXT 3): Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ THPT)

a) *Đối tượng xét tuyển*: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 và 2026.

b) *Cách tính điểm xét*: Điểm xét theo PTXT 3 được tính trên điểm học bạ THPT của 03 môn học tương ứng với các tổ hợp của mã xét tuyển (lấy trung bình cộng trong ba năm học THPT), trong đó nhân đôi điểm đối với môn chính và quy đổi về thang 30:

$$\text{Điểm xét theo PTXT 3 (Điểm học bạ THPT)} = \frac{(\text{Môn chính} \times 2 + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) \times 3}{4} + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

2.4 Phương thức xét tuyển 4 (PTXT4): Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

a) *Đối tượng xét tuyển*: Thí sinh có tổng điểm thi tốt nghiệp THPT 2026 của 03 môn trong tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng của Học viện (sẽ thông báo sau khi có kết quả thi THPT 2026).

b) *Cách tính điểm xét*: Điểm xét theo PTXT 4 được tính trên điểm thi tốt nghiệp THPT 2026 của 03 môn học tương ứng với các tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển, trong đó nhân đôi điểm đối với môn chính và quy đổi về thang 30:

$$\text{Điểm xét theo PTXT 4 (Điểm thi THPT 2026)} = \frac{(\text{Môn chính} \times 2 + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) \times 3}{4} + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Với thí sinh có CCQT có thể sử dụng để quy đổi thay thế điểm môn Tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 theo bảng quy đổi dưới đây:

IELTS (Academic)	TOEFL iBT	Điểm quy đổi thay thế môn Tiếng Anh trong bài thi tốt nghiệp THPT 2026
5.5	46-59	8,5
6.0	60-78	9
6.5	79-93	9,5
7.0	94-101	9,75
7.5 – 9.0	> 101	10

Lưu ý: Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế phải còn thời hạn tại thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:

3.1 Về ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào:

- Đối với PTXT 2: Ngưỡng đảm bảo chất lượng là điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển tương ứng với từng phương thức xét tuyển.

- Đối với PTXT 3: Thí sinh tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc 2026 của 03 môn của một trong các tổ hợp của chương trình đăng ký xét tuyển từ 16,0 điểm trở lên (điểm sàn là 16,0 điểm).

- Đối với PTXT 4: Ngưỡng đảm bảo chất lượng sẽ được Học viện công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

- Riêng với các chương trình đào tạo thuộc nhóm ngành Luật, theo Quy chế tuyển sinh hiện hành, ngưỡng bảo đảm chất lượng theo phương thức điểm thi THPT sẽ được Bộ GD&ĐT chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp quy định ngưỡng đầu vào sau khi có phổ điểm thi THPT 2026. Theo đó, ngưỡng bảo đảm chất lượng của Học viện đối với ngành Luật với tất cả các PTXT sẽ không thấp hơn ngưỡng bảo đảm chất lượng do các cơ quan quản lý đưa ra.

3.2 Về quy tắc quy đổi tương đương:

- Học viện sử dụng PTXT 4 (Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2026) làm phương thức gốc; và sẽ công bố Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào của PTXT 2, PTXT 3 về PTXT 4 (phương thức gốc) sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

4. Số lượng tuyển sinh đại học chính quy:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	7340301	Kế toán	ACT01	Chất lượng cao Kế toán	180	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
2	7340301	Kế toán	ACT02	Kế toán	70	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
3	7340301	Kế toán	ACT03	Kế toán (Liên kết ĐH Sunderland, Anh. Cấp song bằng)	100	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
4	7340302	Kiểm toán	ACT04	Kiểm toán	120	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
5	7340302	Kiểm toán	ACT05	Chất lượng cao Kiểm toán	120	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
6	7340301	Kế toán	ACT06	Kế toán (Định hướng Nhật bản). Học viện Ngân hàng cấp bằng	50	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
7	7340201	Tài chính – Ngân hàng	BANK01	Chất lượng cao Ngân hàng	210	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
8	7340201	Tài chính – Ngân hàng	BANK02	Ngân hàng	140	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
9	7340201	Tài chính – Ngân hàng	BANK03	Ngân hàng số	140	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
10	7340201	Tài chính – Ngân hàng	BANK04	Tài chính-Ngân hàng (Liên kết ĐH Sunderland, Anh Quốc. Cấp song bằng)	100	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
11	7340201	Tài chính – Ngân hàng	BANK06	Chất lượng cao Ngân hàng và Tài chính quốc tế	120	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
12	7340201	Tài chính – Ngân hàng	BANK07	Chất lượng cao Ngân hàng trung ương và chính sách công	60	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
13	7340201	Tài chính – Ngân hàng	BANK08	Ngân hàng Tài chính - Đại học West of England (UWE), Anh (Cấp song bằng)	80	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
14	7340101	Quản trị kinh doanh	BUS01	Chất lượng cao Quản trị kinh doanh	120	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
15	7340101	Quản trị kinh doanh	BUS02	Quản trị kinh doanh	70	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
16	7340101	Quản trị kinh doanh	BUS03	Quản trị du lịch	70	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
17	7340101	Quản trị kinh doanh	BUS04	Quản trị kinh doanh (Liên kết với ĐH CityU, Hoa kỳ. Cấp song bằng)	80	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
18	7340115	Marketing	BUS06	Chất lượng cao Marketing số	120	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
19	7340115	Marketing	BUS07	Marketing	70	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
20	7340404	Quản trị nhân lực	BUS08	Chất lượng cao Quản trị nhân lực	60	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
21	7340101	Quản trị kinh doanh	BUS09	Chất lượng cao Kinh doanh số	60	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
22	7340101	Quản trị kinh doanh	BUS10	Quản trị kinh doanh, Hàng hải & Logistics - Đại học Genoa, CH Ý (Cấp song bằng)	50	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
23	7340115	Marketing	BUS11	Marketing - Đại học West of England (UWE), Anh (Cấp song bằng)	80	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
24	7460108	Khoa học dữ liệu	DS01	Khoa học dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh	140	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
25	7310101	Kinh tế	ECON01	Kinh tế đầu tư	70	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
26	7310101	Kinh tế	ECON02	Chất lượng cao Kinh tế đầu tư	120	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
27	7310106	Kinh tế quốc tế	ECON03	Kinh tế quốc tế	70	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
28	7340201	Tài chính – Ngân hàng	FIN01	Chất lượng cao Tài chính	350	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
29	7340201	Tài chính – Ngân hàng	FIN02	Tài chính	140	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
30	7340201	Tài chính – Ngân hàng	FIN04	Chất lượng cao Hoạch định và tư vấn tài chính	60	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
31	7340205	Công nghệ tài chính	FIN05	Công nghệ tài chính	140	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
32	7220201	Ngôn ngữ Anh	FL01	Ngôn ngữ Anh Tài chính – Ngân hàng	70	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
33	7220201	Ngôn ngữ Anh	FL02	Chất lượng cao Ngôn ngữ Anh Tài chính – Ngân hàng	120	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
34	7340120	Kinh doanh quốc tế	IB01	Kinh doanh quốc tế	70	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
35	7340120	Kinh doanh quốc tế	IB02	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	70	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán
36	7340120	Kinh doanh quốc tế	IB04	Chất lượng cao Kinh doanh quốc tế	180	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D09	Toán

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Học viện:

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Học viện Ngân hàng không sử dụng các tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các tiêu chí được quy định trong quy chế tuyển sinh.

b. Điểm cộng và điểm xét:

+ Tổng điểm cộng (bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng và điểm cộng khuyến khích) không được vượt quá 3,0 điểm. Trong trường hợp thí sinh có tổng điểm cộng khuyến khích, điểm thưởng và điểm xét thưởng vượt quá 3,0 điểm sẽ được tính mức điểm cộng tối đa là 3,0.

+ Trường hợp thí sinh đã dùng CCQT để tính điểm xét theo từng PTXT thì sẽ không được dùng để tính điểm cộng và ngược lại. Hệ thống xét tuyển của Học viện hỗ trợ thí sinh lựa chọn sử dụng CCQT để quy đổi hoặc sử dụng để tính điểm cộng khuyến khích nhằm tối ưu điểm xét ứng với từng phương thức.

+ Trong trường hợp điểm xét sau khi đã cộng điểm cộng và điểm ưu tiên mà vượt quá 30 điểm thì sẽ tính điểm xét là 30 điểm (thang điểm tối đa).

6. Tổ chức tuyển sinh

+ Nguyên tắc xét tuyển: Học viện xét tuyển theo mã xét tuyển (ứng với các chương trình đào tạo), lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh. Điểm xét được tính theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

+ Điểm xét tuyển thực hiện theo quy định tại Mục 2 trong Thông tin tuyển sinh.

+ Đối với PTXT 2 và PTXT 3, Học viện sẽ triển khai thu hồ sơ để thu thập dữ liệu, tính toán điểm cộng (bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng và điểm khuyến khích) và điểm xét do nhiều dữ liệu đầu vào của PTXT 2 và PTXT 3 không thuộc nhóm dữ liệu chung và được chia sẻ từ Hệ thống. Đồng thời, Nhà trường sẽ hỗ trợ rà soát hồ sơ của các thí sinh và tối ưu điểm cộng, điểm xét dựa trên hồ sơ thí sinh nộp trên hệ thống của Nhà trường. Thời gian thu hồ sơ dự kiến từ ngày 18/5/2026 đến hết ngày 30/5/2026 trên Cổng thông tin tuyển sinh của Nhà trường tại địa chỉ: <https://xettuyen.hvnh.edu.vn>

Lưu ý: Thí sinh chịu trách nhiệm với hồ sơ gửi trên Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện và Nhà trường sử dụng các thông tin trên, cùng với dữ liệu từ Hệ thống xét tuyển chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tiến hành tính toán điểm xét và chạy xét tuyển. Với những thí sinh cung cấp thông tin không đầy đủ hoặc kê khai sai thông tin, Nhà trường có quyền loại bỏ các dữ liệu và điểm PTXT, kết quả trúng tuyển liên quan đến dữ liệu đó của thí sinh và không chịu trách nhiệm về những sai sót của thí sinh.

+ **Đối với tất cả các PTXT, thí sinh cần phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT** theo kế hoạch tuyển sinh chung đã công bố, dự kiến từ 02/07/2026 đến 17h00 ngày 14/07/2026.

+ Thời gian công bố điểm chuẩn kết quả trúng tuyển: Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT, dự kiến vào ngày 13/8/2026.

7. Chính sách ưu tiên

7.1 Chính sách ưu tiên chung:

Học viện Ngân hàng áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và đối tượng. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau (trong đó Tổng điểm đạt được đã bao gồm điểm cộng và chưa tính điểm ưu tiên):

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp.

7.2 Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

+ Học viện Ngân hàng xét tuyển thẳng cho các đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Đối với những thí sinh diện xét tuyển thẳng tại PTXT 1, nếu không sử dụng quyền tuyển thẳng thì được cộng điểm thưởng tương ứng tại Mục 2 Thông tin tuyển sinh.

+ Những thí sinh sử dụng quyền ưu tiên xét tuyển gửi hồ sơ trực tiếp về Học viện Ngân hàng theo quy định trong hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh:

Với lệ phí xét tuyển trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT, Học viện thực hiện mức thu theo quy định và thống nhất giữa các cơ sở GD&ĐT.

Đối với PTXT 2 và PTXT 3 nộp hồ sơ trên Cổng thông tin tuyển sinh của Nhà trường, nếu thí sinh có nguyện vọng được rà soát dữ liệu và lựa chọn tối ưu PTXT ứng với dữ liệu đang có, Nhà trường thu mức lệ phí hỗ trợ 200,000 đồng đối với mỗi hồ sơ thí sinh.

9. Cam kết của Học viện đối với thí sinh:

Học viện cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, có trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

10. Các thông tin khác:

10.1 Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Học phí dự kiến cho năm học 2026–2027 của các chương trình chi tiết như dưới đây. Đối với các năm học còn lại của khóa học, Học viện dự kiến tăng học phí theo lộ trình được quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ với mức tăng không quá 15%/năm học và tuân thủ các quy định pháp luật, văn bản hướng dẫn của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại từng năm học.

- *Với các chương trình đào tạo chuẩn*: Học phí năm học 2026-2027 dự kiến như sau:

+ Khối ngành III (Kinh doanh quản lý và pháp luật)¹: 825.000 đồng/tín chỉ, tương đương khoảng 27,8 triệu đồng/năm học theo tiến độ học tập thông thường.

+ Khối ngành V (Công nghệ thông tin, Toán và Thống kê)²: 871.000 đồng/tín chỉ, tương đương khoảng 29,4 triệu đồng/năm học theo tiến độ học tập thông thường.

+ Khối ngành VII (Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi)³: 840.000 đồng/tín chỉ, tương đương khoảng 28,35 triệu đồng/năm học theo tiến độ học tập thông thường.

- *Với các chương trình đào tạo Chất lượng cao*⁴:

Học phí chung cho các chương trình đào tạo Chất lượng cao là 1.252.000 đồng/tín chỉ, tương đương khoảng 45 triệu đồng cho năm học 2026-2027 theo tiến độ học tập thông thường cho tất cả các chương trình đào tạo chất lượng cao.

- *Với các chương trình đào tạo liên kết quốc tế*⁵

+ *Chương trình cử nhân quốc tế liên kết với Đại học UWE, Vương quốc Anh*:

Sinh viên học 04 năm tại Việt Nam các ngành Ngân hàng & Tài chính quốc tế, Quản trị Kinh doanh quốc tế, Marketing được cấp 02 bằng (01 bằng ĐH chính quy do HVNH cấp và 01 bằng ĐH của Đại học UWE cấp). Học phí 340 triệu đồng/4 năm trong đó: năm 1 học phí là 50 triệu VNĐ; năm 2 và năm 3 học phí là 90 triệu đồng/năm; và học phí năm cuối tại Học viện Ngân hàng là 110 triệu đồng. Sinh viên có thể lựa chọn học tập năm cuối tại trường Đại học UWE, học phí năm cuối sẽ được quy định và công bố bởi trường Đại học UWE. Với những thí sinh đạt trình độ tiếng Anh tương đương IELTS từ 6.0 sẽ vào thẳng năm thứ 2 và học phí được giảm là 50 triệu đồng.

+ *Chương trình cử nhân quốc tế liên kết với Đại học CityU, Hoa Kỳ*:

Sinh viên học tập 03 năm tại Học viện Ngân hàng và năm cuối học chương trình của Đại học CityU (Seattle) được cấp song bằng (nhận 01 bằng cử nhân chính quy do Học viện Ngân hàng cấp và 01 bằng đại học trường Đại học CityU, Hoa kỳ cấp). Học phí cho khóa học 04 năm tại Việt Nam là 380 triệu đồng, trong đó: năm 1 học phí là 50 triệu VNĐ; năm 2 và năm 3 học phí là 90 triệu đồng/năm; và học phí năm cuối tại Học viện Ngân hàng là 150 triệu đồng; trong trường hợp sinh viên học năm thứ tư tại Hoa Kỳ thì mức học phí năm 4 sẽ căn cứ theo học phí của trường đối tác. Với những thí sinh đạt trình độ tiếng Anh tương đương IELTS từ 6.0 sẽ vào thẳng năm thứ 2 và học phí được giảm là 50 triệu đồng.

¹ Bao gồm các mã xét tuyển: ACT02; ACT04; BANK02; BANK03; BUS02; BUS03; BUS07; FIN02; FIN05; LAW01; LAW04; IB01; IB02; MIS01

² Bao gồm các mã xét tuyển: IT01; DS01

³ Bao gồm các mã xét tuyển: ECON01; ECON03; FL01

⁴ Bao gồm các mã xét tuyển: ACT01; ACT05; BANK01; BANK06; BANK07; BUS01; BUS06; ECON02; FIN01; FIN04; IB04; IB05; IB06; LAW03; MIS02; FL02; BUS08; BUS09.

⁵ Bao gồm các mã xét tuyển: ACT03; ACT06; BANK04; BANK08; BUS04; BUS10; BUS11; IB07.

+ *Chương trình cử nhân quốc tế liên kết với Đại học Genoa, Ý:*

Sinh viên học 04 năm tại Việt Nam ngành Quản trị Kinh doanh, Hàng hải & Logistics được cấp 02 bằng (01 bằng ĐH chính quy do HVNH cấp và 01 bằng ĐH của Đại học Genoa cấp). Học phí cho khóa học 04 năm tại Việt Nam là 302 triệu đồng, trong đó: năm 1 học phí là 50 triệu VNĐ; năm 2, năm 3 và năm 4 học phí là 84 triệu đồng/năm nếu sinh viên lựa chọn học toàn thời gian tại Học viện Ngân hàng. Trong trường hợp sinh viên học năm thứ tư tại Ý thì mức học phí năm 4 sẽ căn cứ theo học phí của trường đối tác. Với những thí sinh đạt trình độ tiếng Anh tương đương IELTS từ 6.0 sẽ vào thẳng năm thứ 2 và học phí được giảm là 50 triệu đồng.

+ *Chương trình cử nhân Kế toán định hướng Nhật Bản:*

Sinh viên học 04 năm ngành Kế toán định hướng Nhật Bản được cấp Bằng Cử nhân chính quy của Học viện Ngân hàng. Học phí cho 04 năm học tại Việt Nam là 200 triệu đồng/4 năm, hay 50 triệu đồng/năm học.

+ *Chương trình cử nhân quốc tế liên kết với Đại học Sunderland, Vương quốc Anh:*

Sinh viên học 04 năm tại Việt Nam được cấp 02 bằng (01 bằng ĐH chính quy do Học viện Ngân hàng cấp và 01 bằng ĐH của Đại học Sunderland cấp). Học phí 340 triệu đồng/4 năm trong đó: năm 1 học phí là 50 triệu VNĐ; năm 2 và năm 3 học phí là 90 triệu đồng/năm; và học phí năm cuối tại Học viện Ngân hàng là 110 triệu đồng. Sinh viên có thể lựa chọn học tập năm cuối tại trường ĐH Sunderland, học phí năm cuối sẽ được quy định và công bố bởi trường ĐH Sunderland. Với những thí sinh đạt trình độ tiếng Anh tương đương IELTS từ 6.0 sẽ vào thẳng năm thứ 2 và học phí được giảm là 50 triệu đồng.

10.2 Thông tin về học bổng và miễn giảm học phí.

Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm học 2026 - 2027 của Học viện là khoảng 40 tỷ đồng, trong đó học bổng khuyến khích học tập khoảng trên 30 tỷ đồng và học bổng của Ngành ngân hàng, của các doanh nghiệp, tổ chức tài trợ khoảng gần 10 tỷ đồng.

Về chế độ chính sách đối với người học, Học viện thực hiện theo các quy định của cơ quan quản lý và tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho sinh viên.

10.3 Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

Với các chương trình đào tạo tại Học viện, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp 6 tháng là 97,09%; sau tốt nghiệp 1 năm là 97,73%.

10.4 Về điều chuyển linh hoạt chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy

Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy được linh hoạt điều chuyển với chỉ tiêu giữa các chương trình đào tạo (chương trình chuẩn, chất lượng cao và liên kết quốc tế). Trường hợp tuyển sinh ở chương trình này không đủ thì được điều chuyển cho chương trình và ngược lại, đảm bảo không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

10.5 Các chương trình trao đổi sinh viên trong nước và quốc tế

Sinh viên Học viện Ngân hàng có cơ hội tham gia các chương trình trao đổi học tập tại 10 cơ sở giáo dục đại học đối tác uy tín thuộc mạng lưới ICYREB trong lĩnh vực kinh tế trong nước. Bên cạnh đó, Học viện triển khai các Chương trình trao đổi sinh viên quốc tế nhằm tạo cơ hội cho sinh viên học tập và trải nghiệm tại các môi trường giáo dục tiên tiến. Sinh viên có thể tham gia học tập tại các đại học đối tác ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Đức, Hà Lan, Phần Lan,... trong thời gian ngắn hạn từ 01 kỳ học đến 01 năm học. Đây là dịp để người học mở rộng kiến thức chuyên môn, tiếp cận nền văn hóa đa dạng và nâng cao kỹ năng hội nhập quốc tế.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

11.1 Năm 2024:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Năm 2024		
					Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	ACT01	Chất lượng cao Kế toán	7340301	A00(TO-2,LI-1,HO-1); A01(TO-2,LI-1,N1-1); D01(TO-2,VA-1,N1-1); D07(TO-2,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	125	34
2	ACT02	Kế toán	7340301	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	104	26.25
3	ACT03	Kế toán (Liên kết ĐH Sunderland, Anh. Cấp song bằng)	7340301	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	67	24
4	ACT04	Kiểm toán	7340302	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	32	26.5
5	BANK01	Chất lượng cao Ngân hàng	7340201	A00(TO-2,LI-1,HO-1); A01(TO-2,LI-1,N1-1); D01(TO-2,VA-1,N1-1); D07(TO-2,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	105	133	34
6	BANK02	Ngân hàng	7340201	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	85	149	26.2
7	BANK03	Ngân hàng số	7340201	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	54	26.13

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Năm 2024		
					Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
8	BANK0 4	Tài chính-Ngân hàng (Liên kết ĐH Sunderland, Anh Quốc. Cấp song bằng)	7340201	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	83	24.5
9	BANK0 5	Ngân hàng và Tài chính quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	7340201	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	38	73	24
10	BANK0 6	Chất lượng cao Ngân hàng và Tài chính quốc tế	7340201	A00(TO-2,LI-1,HO-1); A01(TO-2,LI-1,N1-1); D01(TO-2,VA-1,N1-1); D07(TO-2,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	81	33.8
11	BUS01	Chất lượng cao Quản trị kinh doanh	7340101	A00(TO-2,LI-1,HO-1); A01(TO-2,LI-1,N1-1); D01(TO-2,VA-1,N1-1); D07(TO-2,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	80	33.9
12	BUS02	Quản trị kinh doanh	7340101	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	205	39	26.33
13	BUS03	Quản trị du lịch	7340101	A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1); D09(TO-1,SU-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	48	25.6
14	BUS04	Quản trị kinh doanh (Liên kết với ĐH CityU, Hoa kỳ. Cấp song bằng)	7340101	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	158	23
15	BUS05	Marketing số (ĐH Coventry, Anh Quốc cấp bằng)	7340115	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	19	24.8
16	BUS06	Chất lượng cao Marketing số	7340115	A00(TO-2,LI-1,HO-1); A01(TO-2,LI-1,N1-1); D01(TO-2,VA-1,N1-1); D07(TO-2,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	48	34

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Năm 2024		
					Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trung tuyển
17	ECON01	Kinh tế	7310101	A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1); D09(TO-1,SU-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	55	87	26.05
18	ECON02	Chất lượng cao Kinh tế đầu tư	7310101	A01(TO-2,LI-1,N1-1); D01(TO-2,VA-1,N1-1); D07(TO-2,HO-1,N1-1); D09(TO-2,SU-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	18	34
19	FIN01	Chất lượng cao Tài chính	7340201	A00(TO-2,LI-1,HO-1); A01(TO-2,LI-1,N1-1); D01(TO-2,VA-1,N1-1); D07(TO-2,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	125	147	34.2
20	FIN02	Tài chính	7340201	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	145	26.45
21	FIN03	Công nghệ tài chính	7340201	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	68	26
22	FL01	Ngôn ngữ Anh	7220201	A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1); D09(TO-1,SU-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	124	25.8
23	IB01	Kinh doanh quốc tế	7340120	A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1); D09(TO-1,SU-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	205	20	27
24	IB02	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7340120	A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1); D09(TO-1,SU-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	65	92	26.5
25	IB03	Kinh doanh quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	7340120	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	38	81	24.2
26	IB04	Chất lượng cao Kinh doanh quốc tế	7340120	A01(TO-2,LI-1,N1-1); D01(TO-2,VA-1,N1-1);	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	93	33.9

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Năm 2024		
					Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
				D07(TO-2,HO-1,N1-1); D09(TO-2,SU-1,N1-1)		ngành THPT			
27	IT01	Công nghệ thông tin	7480201	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	33	25.8
28	LAW01	Luật kinh tế	7380107	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	64	25.9
29	LAW02	Luật kinh tế	7380107	C00(VA-1,SU-1,DI-1); C03(TO-1,VA-1,SU-1); D14(VA-1,SU-1,N1-1); D15(VA-1,DI-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	80	28.13
30	MIS01	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	A00(TO-1,LI-1,HO-1); A01(TO-1,LI-1,N1-1); D01(TO-1,VA-1,N1-1); D07(TO-1,HO-1,N1-1)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	72	26
31	ACT01	Chất lượng cao Kế toán	7340301	XHB()	200	Xét học bạ THPT	39	81	36.5
32	ACT02	Kế toán	7340301	XHB()	200	Xét học bạ THPT	31	7	29.8
33	ACT03	Kế toán (Liên kết ĐH Sunderland, Anh. Cấp song bằng)	7340301	XHB()	200	Xét học bạ THPT	20	30	25.5
34	ACT04	Kiểm toán	7340302	XHB()	200	Xét học bạ THPT	13	7	29.9
35	BANK01	Chất lượng cao Ngân hàng	7340201	XHB()	200	Xét học bạ THPT	40	37	37.5
36	BANK02	Ngân hàng	7340201	XHB()	200	Xét học bạ THPT	35	6	29.9
37	BANK03	Ngân hàng số	7340201	XHB()	200	Xét học bạ THPT	13	0	29.9
38	BANK04	Tài chính-Ngân hàng (Liên kết ĐH Sunderland, Anh Quốc. Cấp song bằng)	7340201	XHB()	200	Xét học bạ THPT	20	13	26.5
39	BANK05	Ngân hàng và Tài chính quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	7340201	XHB()	200	Xét học bạ THPT	14	12	26.4

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Năm 2024		
					Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
40	BANK06	Chất lượng cao Ngân hàng và Tài chính quốc tế	7340201	XHB()	200	Xét học bạ THPT	18	1	39.9
41	BUS01	Chất lượng cao Quản trị kinh doanh	7340101	XHB()	200	Xét học bạ THPT	30	58	36.5
42	BUS02	Quản trị kinh doanh	7340101	XHB()	200	Xét học bạ THPT	22	35	28.5
43	BUS03	Quản trị du lịch	7340101	XHB()	200	Xét học bạ THPT	9	6	28
44	BUS04	Quản trị kinh doanh (Liên kết với ĐH CityU, Hoa kỳ. Cấp song bằng)	7340101	XHB()	200	Xét học bạ THPT	30	9	26.5
45	BUS05	Marketing số (ĐH Coventry, Anh Quốc cấp bằng)	7340115	XHB()	200	Xét học bạ THPT	6	31	28
46	BUS06	Chất lượng cao Marketing số	7340115	XHB()	200	Xét học bạ THPT	9	2	39.9
47	ECON01	Kinh tế	7310101	XHB()	200	Xét học bạ THPT	22	6	29.3
48	ECON02	Chất lượng cao Kinh tế đầu tư	7310101	XHB()	200	Xét học bạ THPT	9	31	36
49	FIN01	Chất lượng cao Tài chính	7340201	XHB()	200	Xét học bạ THPT	44	83	37
50	FIN02	Tài chính	7340201	XHB()	200	Xét học bạ THPT	39	16	29.9
51	FIN03	Công nghệ tài chính	7340201	XHB()	200	Xét học bạ THPT	20	0	29.9
52	FL01	Ngôn ngữ Anh	7220201	XHB()	200	Xét học bạ THPT	30	4	28.54
53	IB01	Kinh doanh quốc tế	7340120	XHB()	200	Xét học bạ THPT	22	23	29.9
54	IB02	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7340120	XHB()	200	Xét học bạ THPT	24	17	29.9
55	IB03	Kinh doanh quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	7340120	XHB()	200	Xét học bạ THPT	14	10	26.5
56	IB04	Chất lượng cao Kinh doanh quốc tế	7340120	XHB()	200	Xét học bạ THPT	20	2	39.01
57	IT01	Công nghệ thông tin	7480201	XHB()	200	Xét học bạ THPT	20	41	27
58	LAW01	Luật kinh tế	7380107	XHB()	200	Xét học bạ THPT	20	2	29.9
59	LAW02	Luật kinh tế	7380107	XHB()	200	Xét học bạ THPT	30	56	28
60	MIS01	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	XHB()	200	Xét học bạ THPT	23	32	27.5

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Năm 2024		
					Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
61	ACT01	Chất lượng cao Kế toán	7340301	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
62	ACT02	Kế toán	7340301	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	1	
63	ACT03	Kế toán (Liên kết ĐH Sunderland, Anh. Cấp song bằng)	7340301	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
64	ACT04	Kiểm toán	7340302	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
65	BANK01	Chất lượng cao Ngân hàng	7340201	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
66	BANK02	Ngân hàng	7340201	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	1	
67	BANK03	Ngân hàng số	7340201	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
68	BANK04	Tài chính-Ngân hàng (Liên kết ĐH Sunderland, Anh Quốc. Cấp song bằng)	7340201	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
69	BANK05	Ngân hàng và Tài chính quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	7340201	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
70	BANK06	Chất lượng cao Ngân hàng và Tài chính quốc tế	7340201	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
71	BUS01	Chất lượng cao Quản trị kinh doanh	7340101	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
72	BUS02	Quản trị kinh doanh	7340101	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	1	
73	BUS03	Quản trị du lịch	7340101	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
74	BUS04	Quản trị kinh doanh (Liên kết với ĐH CityU, Hoa kỳ. Cấp song bằng)	7340101	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
75	BUS05	Marketing số (ĐH Coventry, Anh Quốc cấp bằng)	7340115	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Năm 2024		
					Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
76	BUS06	Chất lượng cao Marketing số	7340115	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
77	ECON01	Kinh tế	7310101	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
78	ECON02	Chất lượng cao Kinh tế đầu tư	7310101	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
79	FIN01	Chất lượng cao Tài chính	7340201	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
80	FIN02	Tài chính	7340201	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	1	
81	FIN03	Công nghệ tài chính	7340201	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
82	FL01	Ngôn ngữ Anh	7220201	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
83	IB01	Kinh doanh quốc tế	7340120	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
84	IB02	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7340120	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
85	IB03	Kinh doanh quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	7340120	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
86	IB04	Chất lượng cao Kinh doanh quốc tế	7340120	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
87	IT01	Công nghệ thông tin	7480201	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
88	LAW01	Luật kinh tế	7380107	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
89	LAW02	Luật kinh tế	7380107	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
90	MIS01	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	XTT()	301	Xét tuyển thẳng	1	0	
91	ACT01	Chất lượng cao Kế toán	7340301	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	15	1	315
92	ACT02	Kế toán	7340301	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	12	9	315
93	ACT03	Kế toán (Liên kết ĐH Sunderland, Anh. Cấp song bằng)	7340301	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	7	0	315
94	ACT04	Kiểm toán	7340302	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	4	15	315
95	BANK01	Chất lượng cao Ngân hàng	7340201	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	16	3	315

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Năm 2024		
					Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
96	BANK02	Ngân hàng	7340201	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	12	25	315
97	BANK03	Ngân hàng số	7340201	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	4	6	315
98	BANK04	Tài chính-Ngân hàng (Liên kết ĐH Sunderland, Anh Quốc. Cấp song bằng)	7340201	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	7	0	315
99	BANK05	Ngân hàng và Tài chính quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	7340201	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	6	1	315
100	BANK06	Chất lượng cao Ngân hàng và Tài chính quốc tế	7340201	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	6	6	315
101	BUS01	Chất lượng cao Quản trị kinh doanh	7340101	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	11	0	315
102	BUS02	Quản trị kinh doanh	7340101	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	8	6	315
103	BUS03	Quản trị du lịch	7340101	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	4	3	315
104	BUS04	Quản trị kinh doanh (Liên kết với ĐH CityU, Hoa kỳ. Cấp song bằng)	7340101	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	11	0	315
105	BUS05	Marketing số (ĐH Coventry, Anh Quốc cấp bằng)	7340115	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	2	0	315
106	BUS06	Chất lượng cao Marketing số	7340115	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	4	3	315
107	ECON01	Kinh tế	7310101	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	8	6	315
108	ECON02	Chất lượng cao Kinh tế đầu tư	7310101	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	4	1	315
109	FIN01	Chất lượng cao Tài chính	7340201	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	20	5	315
110	FIN02	Tài chính	7340201	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	15	32	315

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Năm 2024		
					Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
111	FIN03	Công nghệ tài chính	7340201	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	7	7	315
112	FL01	Ngôn ngữ Anh	7220201	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	11	2	315
113	IB01	Kinh doanh quốc tế	7340120	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	8	26	315
114	IB02	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7340120	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	10	16	315
115	IB03	Kinh doanh quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	7340120	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	6	0	315
116	IB04	Chất lượng cao Kinh doanh quốc tế	7340120	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	7	3	315
117	IT01	Công nghệ thông tin	7480201	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	7	3	315
118	LAW01	Luật kinh tế	7380107	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	7	2	315
119	LAW02	Luật kinh tế	7380107	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	11	0	315
120	MIS01	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	VSAT()	401	Thi đánh giá năng lực V-SAT	9	2	315
121	ACT01	Chất lượng cao Kế toán	7340301	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	15	3	100
122	ACT02	Kế toán	7340301	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	12	7	110
123	ACT03	Kế toán (Liên kết ĐH Sunderland, Anh. Cấp song bằng)	7340301	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	7	0	100
124	ACT04	Kiểm toán	7340302	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	4	0	115
125	BANK01	Chất lượng cao Ngân hàng	7340201	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	16	3	100
126	BANK02	Ngân hàng	7340201	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	12	0	110
127	BANK03	Ngân hàng số	7340201	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	4	1	110

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Năm 2024		
					Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
128	BANK04	Tài chính-Ngân hàng (Liên kết ĐH Sunderland, Anh Quốc. Cấp song bằng)	7340201	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	7	1	100
129	BANK05	Ngân hàng và Tài chính quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	7340201	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	6	0	100
130	BANK06	Chất lượng cao Ngân hàng và Tài chính quốc tế	7340201	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	6	0	115
131	BUS01	Chất lượng cao Quản trị kinh doanh	7340101	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	11	0	100
132	BUS02	Quản trị kinh doanh	7340101	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	8	14	100
133	BUS03	Quản trị du lịch	7340101	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	4	0	100
134	BUS04	Quản trị kinh doanh (Liên kết với ĐH CityU, Hoa kỳ. Cấp song bằng)	7340101	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	11	0	100
135	BUS05	Marketing số (ĐH Coventry, Anh Quốc cấp bằng)	7340115	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	2	0	100
136	BUS06	Chất lượng cao Marketing số	7340115	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	4	0	110
137	ECON01	Kinh tế	7310101	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	8	14	100
138	ECON02	Chất lượng cao Kinh tế đầu tư	7310101	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	4	0	100
139	FIN01	Chất lượng cao Tài chính	7340201	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	20	2	100
140	FIN02	Tài chính	7340201	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	15	1	110
141	FIN03	Công nghệ tài chính	7340201	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	7	0	110
142	FL01	Ngôn ngữ Anh	7220201	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	11	0	100

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Năm 2024		
					Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
143	IB01	Kinh doanh quốc tế	7340120	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	8	9	110
144	IB02	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7340120	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	10	14	110
145	IB03	Kinh doanh quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	7340120	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	6	0	100
146	IB04	Chất lượng cao Kinh doanh quốc tế	7340120	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	7	1	100
147	IT01	Công nghệ thông tin	7480201	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	7	2	100
148	LAW01	Luật kinh tế	7380107	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	7	0	110
149	LAW02	Luật kinh tế	7380107	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	11	0	110
150	MIS01	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	HSA()	402	Thi đánh giá năng lực HSA	9	3	100
151	ACT01	Chất lượng cao Kế toán	7340301	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	30	8	21.66
152	ACT02	Kế toán	7340301	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	24	32	21.66
153	ACT03	Kế toán (Liên kết ĐH Sunderland, Anh. Cấp song bằng)	7340301	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	15	0	20
154	ACT04	Kiểm toán	7340302	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	8	3	24.9
155	BANK01	Chất lượng cao Ngân hàng	7340201	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	32	33	21.66
156	BANK02	Ngân hàng	7340201	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	25	9	23.3
157	BANK03	Ngân hàng số	7340201	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	8	0	23.3
158	BANK04	Tài chính-Ngân hàng (Liên kết ĐH Sunderland, Anh)	7340201	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	15	24	20

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Năm 2024		
					Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Quốc. Cấp song bằng)							
159	BANK05	Ngân hàng và Tài chính quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	7340201	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	12	6	20
160	BANK06	Chất lượng cao Ngân hàng và Tài chính quốc tế	7340201	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	14	9	23.3
161	BUS01	Chất lượng cao Quản trị kinh doanh	7340101	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	22	19	21.66
162	BUS02	Quản trị kinh doanh	7340101	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	16	33	21.66
163	BUS03	Quản trị du lịch	7340101	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	7	0	21.66
164	BUS04	Quản trị kinh doanh (Liên kết với ĐH CityU, Hoa kỳ. Cấp song bằng)	7340101	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	22	2	20
165	BUS05	Marketing số (ĐH Coventry, Anh Quốc cấp bằng)	7340115	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	4	8	20
166	BUS06	Chất lượng cao Marketing số	7340115	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	7	9	23.3
167	ECON01	Kinh tế	7310101	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	16	9	21.66
168	ECON02	Chất lượng cao Kinh tế đầu tư	7310101	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	7	4	21.66
169	FIN01	Chất lượng cao Tài chính	7340201	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	40	52	21.66
170	FIN02	Tài chính	7340201	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	30	19	23.3
171	FIN03	Công nghệ tài chính	7340201	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	15	25	21.66
172	FL01	Ngôn ngữ Anh	7220201	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	22	19	21.66

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Năm 2024		
					Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
173	IB01	Kinh doanh quốc tế	7340120	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	16	46	23.3
174	IB02	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7340120	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	20	5	24.9
175	IB03	Kinh doanh quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	7340120	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	12	3	20
176	IB04	Chất lượng cao Kinh doanh quốc tế	7340120	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	15	6	23.3
177	IT01	Công nghệ thông tin	7480201	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	15	16	21.66
178	LAW01	Luật kinh tế	7380107	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	15	35	21.66
179	LAW02	Luật kinh tế	7380107	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	22	3	21.66
180	MIS01	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	XCCQT()	408	Sử dụng CCQT để xét tuyển	18	6	21.66

11.2 Năm 2025:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	PT2 - Xét tuyển dựa trên năng lực học tập THPT	PT3 - Xét tuyển kết hợp giữa dựa trên chứng chỉ quốc tế và kết quả học tập THPT	PT4 - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi V-SAT	PT5 - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi HSA	PT6 - Xét tuyển dựa trên điểm thi THPT	Tiêu chí phụ (đối với các thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách)
1	ACT01	Chất lượng cao Kế toán	A01, D01, D07, D09	250	25,14	22,85	315	88	21,57	Nguyện vọng đăng ký xét tuyển ≤ 5
2	ACT02	Kế toán	A00, A01, D01, D07	60	28,35	27,35	359	99	24,69	Nguyện vọng đăng ký xét tuyển =1
3	ACT03	Kế toán (Liên kết ĐH Sunderland, Anh. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	100	24	20	300	85	21	Nguyện vọng đăng ký xét tuyển ≤ 15
4	ACT04	Kiểm toán	A00, A01, D01, D07	120	28,44	27,44	361	100	24,88	Nguyện vọng đăng ký xét tuyển =1
5	BANK01	Chất lượng cao Ngân hàng	A01, D01, D07, D09	200	25,96	24,9	325	90	21,98	Nguyện vọng đăng ký xét tuyển ≤ 11
6	BANK02	Ngân hàng	A00, A01, D01, D07	130	28,47	27,47	362	100	24,93	Nguyện vọng đăng ký xét tuyển =1
7	BANK03	Ngân hàng số	A00, A01, D01, D07	60	28,41	27,41	361	100	24,82	Nguyện vọng đăng ký xét tuyển ≤ 20
8	BANK04	Tài chính- Ngân hàng (Liên kết ĐH Sunderland, Anh Quốc. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	100	24	20	300	85	21	Nguyện vọng đăng ký xét tuyển ≤ 11

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	PT2 - Xét tuyển dựa trên năng lực học tập THPT	PT3 - Xét tuyển kết hợp giữa dựa trên chứng chỉ quốc tế và kết quả học tập THPT	PT4 - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi V-SAT	PT5 - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi HSA	PT6 - Xét tuyển dựa trên điểm thi THPT	Tiêu chí phụ (đối với các thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách)
9	BANK05	Ngân hàng và Tài chính quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	77	24	20	300	85	21	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển ≤ 7
10	BANK06	Chất lượng cao Ngân hàng và Tài chính quốc tế	A01, D01, D07, D09	100	26,94	25,94	337	93	22,94	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển ≤ 6
11	BANK07	Chất lượng cao Ngân hàng trung ương và chính sách công	A01, D01, D07, D09	50	24,4	21	305	86	21,2	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển ≤ 15
12	BUS01	Chất lượng cao Quản trị kinh doanh	A01, D01, D07, D09	170	26,1	25,1	327	91	22,1	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển ≤ 3
13	BUS02	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01, D07	60	28,19	27,19	355	97	24,38	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển ≤ 7
14	BUS03	Quản trị du lịch	A01, D01, D07, D09	50	27,53	26,53	345	94	23,53	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển ≤ 4
15	BUS04	Quản trị kinh doanh (Liên kết với ĐH CityU, Hoa kỳ. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	150	24,26	20,65	304	86	21,13	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển ≤ 6
16	BUS05	Marketing số (ĐH Coventry, Anh Quốc cấp bằng)	A00, A01, D01, D07	30	24,88	22,2	311	88	21,44	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển ≤ 11

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	PT2 - Xét tuyển dựa trên năng lực học tập THPT	PT3 - Xét tuyển kết hợp giữa dựa trên chứng chỉ quốc tế và kết quả học tập THPT	PT4 - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi V-SAT	PT5 - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi HSA	PT6 - Xét tuyển dựa trên điểm thi THPT	Tiêu chí phụ (đối với các thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách)
17	BUS06	Chất lượng cao Marketing số	A01, D01, D07, D09	80	27,1	26,1	339	93	23,10	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển ≤ 5
18	BUS07	Marketing	A00, A01, D01, D07	50	28,36	27,36	359	99	24,72	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển ≤ 7
19	DS01	Khoa học dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh	A00, A01, D01, D07	50	27,84	26,84	348	95	23,84	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển ≤ 2
20	ECON01	Kinh tế đầu tư	A01, D01, D07, D09	60	28,19	27,19	355	97	24,38	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển ≤ 8
21	ECON02	Chất lượng cao Kinh tế đầu tư	A01, D01, D07, D09	100	26,13	25,13	327	91	22,13	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển ≤ 2
22	FIN01	Chất lượng cao Tài chính	A01, D01, D07, D09	350	25,2	23	315	88	21,6	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển ≤ 13
23	FIN02	Tài chính	A00, A01, D01, D07	100	28,58	27,58	365	101	25,16	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển =1
24	FIN03	Công nghệ tài chính	A00, A01, D01, D07	60	28,2	27,2	355	97	24,40	Nguyễn vọng đăng ký xét tuyển ≤ 3

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	PT2 - Xét tuyển dựa trên năng lực học tập THPT	PT3 - Xét tuyển kết hợp giữa dựa trên chứng chỉ quốc tế và kết quả học tập THPT	PT4 - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi V-SAT	PT5 - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi HSA	PT6 - Xét tuyển dựa trên điểm thi THPT	Tiêu chí phụ (đối với các thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách)
25	FIN04	Chất lượng cao Hoạch định và tư vấn tài chính	A01, D01, D07, D09	50	24,1	20,25	302	86	21,05	Nguyên vọng đăng ký xét tuyển ≤4
26	FL01	Ngôn ngữ Anh Tài chính – Ngân hàng	A01, D01, D07, D09	100	27,41	26,41	343	94	23,41	Nguyên vọng đăng ký xét tuyển ≤8
27	FL02	Chất lượng cao Ngôn ngữ Anh Tài chính – Ngân hàng	A01, D01, D07, D09	50	25,64	24,1	321	90	21,82	Nguyên vọng đăng ký xét tuyển ≤10
28	IB01	Kinh doanh quốc tế	A01, D01, D07, D09	120	28,63	27,63	366	102	25,25	Nguyên vọng đăng ký xét tuyển =1
29	IB02	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A01, D01, D07, D09	70	28,56	27,56	364	101	25,11	Nguyên vọng đăng ký xét tuyển ≤3
30	IB03	Kinh doanh quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	77	24	20	300	85	21	Nguyên vọng đăng ký xét tuyển =1
31	IB04	Chất lượng cao Kinh doanh quốc tế	A01, D01, D07, D09	100	27,40	26,40	343	94	23,40	Nguyên vọng đăng ký xét tuyển ≤8
32	IB05	Chất lượng cao Thương mại điện tử	A01, D01, D07, D09	50	27,48	26,48	344	94	23,48	Nguyên vọng đăng ký xét tuyển ≤7
33	IT01	Công nghệ thông tin	A00, A01, D01, D07	100	27,53	26,53	345	94	23,53	Nguyên vọng đăng ký xét tuyển ≤7

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	PT2 - Xét tuyển dựa trên năng lực học tập THPT	PT3 - Xét tuyển kết hợp giữa dựa trên chứng chỉ quốc tế và kết quả học tập THPT	PT4 - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi V-SAT	PT5 - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi HSA	PT6 - Xét tuyển dựa trên điểm thi THPT	Tiêu chí phụ (đối với các thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách)
34	LAW01	Luật kinh tế	C00, C03, D01, D14	250	28,24	27,24	356	98	24,47	Nguyên vọng đăng ký xét tuyển =1
35	MIS01	Hệ thống thông tin quản lý	A00, A01, D01, D07	70	28,38	27,38	360	99	24,75	Nguyên vọng đăng ký xét tuyển ≤9
36	MIS02	Chất lượng cao Hệ thống thông tin quản lý	A01, D01, D07, D09	50	25,9	24,75	324	90	21,95	Nguyên vọng đăng ký xét tuyển ≤9

Cán bộ tuyển sinh

Nguyễn Khắc Hiệu

ĐT: 0904439888

Email: hieunk@hvn.edu.vn

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC**PHÓ GIÁM ĐỐC****Phạm Thị Hoàng Anh**